

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		277.531.168.445	310.297.363.922
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.906.996.721	9.571.296.647
1. Tiền	111		13.906.996.721	9.571.296.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.800.000.000	33.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.800.000.000	33.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.503.622.169	164.750.011.378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.729.026.243	69.030.718.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		101.582.420.559	39.613.905.590
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.520.000.000	2.520.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		22.765.152.197	51.418.294.848
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(92.976.830)	(92.976.830)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	2.260.069.242
IV. Hàng tồn kho	140		101.410.982.098	101.545.379.897
1. Hàng tồn kho	141		101.410.982.098	101.545.379.897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.909.567.457	1.430.676.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.909.567.457	1.430.676.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170.319.546.248	94.406.101.726
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		400.000.000	400.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		400.000.000	400.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.885.222.788	23.121.918.313
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21.885.222.788	23.121.918.313
- Nguyên giá	222		34.934.967.841	32.872.139.938
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.049.745.053)	(9.750.221.625)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		72.180.560.054	732.418.022
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		72.180.560.054	732.418.022
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		74.620.000.000	68.688.889.440
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		59.500.000.000	59.593.889.440
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.120.000.000	6.625.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	2.470.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.233.763.406	1.462.875.951
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		37.725.701	1.407.647.652
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	55.228.299
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	1.196.037.705	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		447.850.714.693	404.703.465.648



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		268.709.143.651	231.187.149.273
I. Nợ ngắn hạn	310		268.709.143.651	228.321.089.264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		71.110.047.406	49.096.521.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.507.576.142	3.469.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		325.788.026	659.435.795
4. Phải trả người lao động	314		177.241.795	38.897.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.221.688.561	3.251.676.431
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		365.773.799	10.167.065.042
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		93.001.027.922	161.638.492.327
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	2.866.060.009
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	2.707.712.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	339		-	158.348.009
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.141.571.042	173.516.316.375
I. Vốn chủ sở hữu	410		179.141.571.042	173.516.316.375
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.645.604.925	10.645.604.925
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.016.420.445	12.266.487.502
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	8.937.024.169
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.016.420.445	3.329.463.333
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.479.545.672	604.223.948
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		447.850.714.693	404.703.465.648



Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2020

NGUYỄN QUANG HUY
Người lập

NGUYỄN QUANG HUY
Phụ trách Kế toán

MAI ANH TÂM
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III/2020	Quý III/2019	Lũy kế Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Lũy kế Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		99.716.100.255	94.881.708.007	237.550.485.048	225.717.416.869
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		99.716.100.255	94.881.708.007	237.550.485.048	225.717.416.869
4. Giá vốn hàng bán	11		96.505.884.408	92.813.379.791	227.650.804.459	216.480.819.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.210.215.847	2.068.328.216	9.899.680.589	9.236.596.966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		205.045.510	2.170.439.288	991.155.481	7.373.416.876
7. Chi phí tài chính	22		1.891.569.874	1.583.861.935	6.158.448.906	6.440.620.434
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.891.569.874	1.548.547.739	5.898.047.884	6.095.649.757
8a. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết			35.889.013	105.021.100	128.481.950	289.858.290
8. Chi phí bán hàng	25		136.559.804	363.979.398	506.073.371	1.304.796.182
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		805.669.153	554.501.762	1.988.997.840	1.798.578.446
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		617.351.539	1.736.424.409	2.365.797.903	7.355.877.070
11. Thu nhập khác	31		245.526.290	851.377.831	247.870.290	856.399.854
12. Chi phí khác	32		-	613.138.718	12.566.480	766.676.980
13. Lợi nhuận khác	40		245.526.290	238.239.113	235.303.810	89.722.874
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		862.877.829	1.974.663.522	2.601.101.713	7.445.599.944
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		172.575.566	94.359.970	520.220.343	635.018.433
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					2.686.681
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		690.302.263	1.880.303.552	2.080.881.370	6.807.894.830
- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61			1.769.652.356	139	6.407.267.119
- Lợi nhuận sau thuế Cổ đông không kiểm soát	62			110.651.196		400.627.711
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGUYỄN QUANG HUY
Người lập

NGUYỄN QUANG HUY
Phụ trách Kế toán



Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2020

MAI ANH TÂM
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/2020 đến hết ngày 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến hết ngày 30/09/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.601.101.713	6.501.053.801
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	3.299.523.428	840.086.387
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(991.155.481)	(7.635.847.490)
- Chi phí lãi vay	06	5.898.047.884	6.095.629.957
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	10.807.517.544	5.800.922.655
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.219.462.306	11.936.659.875
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.085.685.389	(72.653.187.040)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.309.938.030	11.570.994.778
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	80.697.788
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.897.923.763)	(6.423.954.389)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(92.878.219)	(2.892.793.658)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(87.213.865)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.344.587.422	(52.580.659.991)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(72.912.978.076)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(19.035.957.863)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	37.723.184.712
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(66.020.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	59.891.123.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	6.195.980.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72.912.978.076)	18.754.330.410
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	320.995.185.919	277.074.783.942
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(289.981.095.191)	(258.911.122.987)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	31.014.090.728	18.163.660.955
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	3.445.700.074	(15.662.668.626)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.571.296.647	19.730.287.529
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.016.996.721	4.067.618.903

NGUYỄN QUANG HUY
Người lập

NGUYỄN QUANG HUY
Phụ trách Kế toán



MAI ANH TÂM
Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105087537 lần đầu ngày 29/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ và ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 06 ngày 07/03/2017.

Cơ cấu tổ chức:

Tại ngày 30/09/2020, Công ty có 03 công ty con và 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD		Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020		
	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Tỷ lệ vốn theo ĐKKD (%)	Vốn góp thực tế tại Công ty LD, LK, công ty con	Giá trị vốn góp của Công ty	Tỷ lệ vốn góp thực tế (%)
<i>Công ty con</i>					
Công ty cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	30.000.000.000	98%	29.400.000.000	29.400.000.000	98%
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu CRC Bình Phước (*)	10.000.000.000	95%	180.000.000	180.000.000	100%
Công ty cổ phần công nghệ CRC	70.000.000.000	98%	43.163.350.000	43.163.350.000	98%
Công ty CP Canadian Solar Việt Nam	5.000.000.000	93,1%	4.850.000.000	4.850.000.000	99%
Công ty CP CRC Power	10.000.000.000	93,1%	3.090.000.000	3.090.000.000	99%
Công ty CP Nhật Nguyên Xanh Solar	5.000.000.000	93,1%	4.850.000.000	4.850.000.000	99%
Công ty CP CRC Invest	10.000.000.000	93,1%	5.250.000.000	5.250.000.000	99%
Công ty CP liên doanh phát triển năng lượng CRC	30.000.000.000	55%			
<i>Công ty liên kết</i>					
Công ty cổ phần Gốm sứ Haceco	60.000.000.000	48,41%	61.130.000.000	29.400.000.000	48,09%
Công ty TNHH Trường Sơn	40.000.000.000	45%	40.000.000.000	18.000.000.000	45%

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 của Công ty.

Công ty có trụ sở tại 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 30/09/2020, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 48 người, trong đó có 3 người là cán bộ quản lý.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/03/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/03/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn bằng tiền, Các khoản phải trả, Các khoản phải thu.

Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Các khoản phải trả, khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Trường hợp trong năm phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- + Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào và tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị mở tài khoản hoặc phát sinh khoản vay.
- + Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/03/2020.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên.*

Phương pháp xác định giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm *Bình quân gia quyền.*

Mũ cao su *Đích danh*

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu của dự án xây dựng nhà máy sản xuất gạch ngói chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 25 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các công trình nhà máy gạch Kim Xá và công trình Nhà ủ đất. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí trả trước về công cụ dụng cụ và chi phí bảo hiểm được phân bổ trong thời hạn 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa goong, chi phí khấu hao tài sản được phân bổ trong thời hạn từ 24 tháng đến 36 tháng. Chi phí san lấp mặt bằng phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 421 tháng; Chi phí chạy thử nhà ù đất, chi phí sửa chữa goong được phân bổ trong thời gian 36 tháng;

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính là trích trước chi phí dịch vụ gia công mù cao su và chi phí lãi vay phải trả.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: *Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.*

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31/03/2020 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối từ năm trước.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa (*mù cao su, hạt điều, dầu điều, gạch...*) được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà...) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, từ khoản cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và thu nhập từ việc nhượng bán cổ phần tại Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Tự Cường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận bằng chênh lệch giữa giá mua và giá bán cổ phần.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã xuất bán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có).

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ. Lỗ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, bao gồm các khoản chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, các chi phí kiểm nghiệm, xếp dỡ, vận chuyển, bảo hiểm hàng hóa, thành phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Tiếp theo)

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3,
TY
N
PIT
1M
T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2020	01/01/2020
Tiền mặt	12.270.102.015	5.243.832.421
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.636.894.706	4.327.464.226
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống)		
Cộng	13.906.996.721	9.571.296.647

2. Các khoản đầu tư tài chính**2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****Ngắn hạn**

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng, có giá gốc bằng giá trị ghi sổ.

	01/01/2020	30/09/2020
Tiền gửi ủy của các cá nhân theo sự ủy thác của công ty (i)	33.000.000.000	8.800.000.000
Ông Mai Anh Tám - Chủ tịch HĐQT	-	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Dung - CEO Cty		
Ông Nguyễn Việt Giáp - CEO Công ty (ii)	19.000.000.000	
Bà Bùi Minh Hằng	-	-
Ông Nguyễn Quang Huy	14.000.000.000	-
Tiền gửi đứng tên Công ty	-	-
Công ty CP Create Capital	-	8.800.000.000
Cộng	33.000.000.000	8.800.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59.500.000.000		59.593.889.440	
Công ty Cổ phần Gốm sứ Haceco ⁽ⁱⁱⁱ⁾	41.500.000.000		41.589.903.014	
Công ty TNHH Trường Sơn ^(vi)	18.000.000.000		18.003.986.426	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.650.000.000		6.625.000.000	
Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch	6.625.000.000		6.625.000.000	
Công ty TNHH SunPower Group VN	25.000.000			
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	8.470.000.000		2.470.000.000	
Cộng	74.620.000.000		68.688.889.440	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty TNHH Đầu tư và TMDV Hoàng Minh BG		-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum		2.922.253.910
Công ty TNHH Việt Hương	3.063.967.444	-
Sruamthai co,ldt		2.943.170.640
Công ty Cổ phần XNK Nam HN	4.373.108.300	48.706.831.890
Công ty Cổ phần CRC SOLAR CELL		2.090.000.000
Công ty Cổ phần Công Nghệ EMP	8.980.220.000	7.894.499.000
Công ty TNHH TM Cao Su An Bình	3.417.750.000	1.587.050000
Các khách hàng khác	1.893.980.499	2.886.913.088
Cộng	<u>21.729.026.243</u>	<u>69.030.718.528</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ông Nguyễn Thế Xuân	3.290.000.000	-
Ông Phạm Văn Lộc	13.474.616.238	13.879.279.476
Ông Nguyễn Văn Đang	7.651.682.694	10.651.682.694
Công ty CP TM DV Nhật Minh Xanh	7.952.805.940	1.804.599.740
Công ty TNHH Giấy An Lộc (*)	-	4.997.599.784
Công ty CP XNK NS GHT	36.886.206.200	-
HHC Logistic	1.774.250.000	-
Công ty CP Kaxim	6.509.860.640	-
GCL	2.591.346.859	-
GINLONG	1.675.170.900	-
ZNSHINE	5.102.847.309	-
NINGBO	763.504.200	-
Công ty cổ phần công nghệ EMP	4.135.249.500	-
Các khách hàng khác	10.334.880.079	8.280.743.896
Cộng	<u>101.582.420.559</u>	<u>39.613.905.590</u>

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	1.219.439.104		43.558.487.648	
Công ty TNHH SX và TM Thành Nam BP			27.104.836.724	
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần			16.212.680.000	
Phải thu lãi tiền gửi hợp đồng ủy thác và lãi trái phiếu	326.964.322		-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	892.474.782		240.970.924	
Tạm ứng	21.545.713.093		7.859.807.200	
Ông Lê Quang Thạch - Tạm ứng đầu tư dự án nhà máy gạch	-		6.168.547.000	
Bà Lê Phương Huyền	3.000.000.000		-	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	3.310.142.000		-	
Ông Đỗ Văn Quyết	2.000.000.000		-	
Ông Vũ Ngọc Tuynh	3.168.547.000		-	
Ông Hồ Công Trứ	480.000.000		-	
Bà Đào Thị Hằng Nga	456.980.545		-	
Bà Trương Thị Vĩnh	-		906.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9.130.043.548		785.260.200	
Cộng	22.765.152.197		51.418.294.848	

6. Phải thu về cho vay6.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Ông Đặng Văn Hậu		-
Ông Trần Văn Cảnh	1.630.000.000	-
Trương Thị Vĩnh	-	1.160.000.000
Nguyễn Thị Huyền	890.000.000	1.360.000.000
Cộng	2.520.000.000	2.520.000.000

6.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng Lượng môi trường Đại Phát	400.000.000		400.000.000	

7. Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	48.945.285.213		38.882.876.173	
Công cụ dụng cụ	-		2.364.091	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.193.002.572		9.132.368.072	
Thành phẩm	12.241.324.300		16.407.743.965	
Hàng hóa	37.031.370.013		37.120.027.596	
Cộng	101.410.982.098		101.545.379.897	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****8a. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công cụ dụng cụ	37.725.701	29.541.727
Chi phí san lấp mặt bằng	-	428.679.455
Nhà ủ đất chạy thử	-	601.670.269
Chi phí sửa chữa Gông	-	347.756.201
Cộng	<u>37.725.701</u>	<u>1.407.647.652</u>

9. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	18.741.578.741	1.305.207.273	12.825.353.924	32.872.139.938
Mua trong kỳ	210.000.000	420.439.455	1.432.388.448	2.062.827.903
Số cuối kỳ	<u>18.951.578.741</u>	<u>1.725.646.728</u>	<u>14.257.742.372</u>	<u>34.934.967.841</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				
Chờ thanh lý				
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	5.277.382.499	567.359.560	3.905.479.566	9.750.221.625
Khấu hao trong năm	1.029.986.288	382.994.278	1.886.542.862	3.299.523.428
Số cuối kỳ	<u>6.307.368.787</u>	<u>950.353.838</u>	<u>5.792.022.428</u>	<u>13.049.745.053</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	13.464.196.242	737.847.713	8.919.874.358	23.121.918.313
Số cuối kỳ	<u>12.644.209.954</u>	<u>775.292.890</u>	<u>8.465.719.944</u>	<u>21.885.222.780</u>

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Đạt	-	1.184.152.110
Công ty TNHH Giấy An Lộc	2.870.850.216	-
Công ty TNHH SX TM Thành Nam BP	4.880.970.601	28.399.207.976
Công ty Cổ phần Cầu Đuống	1.089.300.000	1.089.300.000
Canadian solar	12.964.895.110	
JA Solar	7.134.963.195	
Công ty TNHH Trường Sơn		4.580.184.113
Công ty CP CRC SOLAL CELL		1.980.000.000
Jinko Solar	31.816.413.743	-
Công ty CP XNK Simex VN	424.305.000	7.737.364.775
Công ty TNHH Thế Vinh Vĩnh Phúc	1.154.810.378	1.154.810.378
Các nhà cung cấp khác	8.773.539.163	2.971.502.455
Cộng	<u>71.110.047.406</u>	<u>49.096.521.807</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty TNHH Thiết bị CNN MICO	-	172.000.000
Công ty Cổ phần Thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh		1.862.000.000
Công ty TNHH ĐTPTNL Sun Solar Đức Trọng	10.287.810.500	-
Công ty TNHH BG Solar	6.795.627.120	-
Công ty TNHH MTV Hồng Khanh	7.678.523.895	-
Công ty TNHH Thương mại và DV Nam Hải	11.500.000.000	-
Công ty TNHH Sun VH	18.600.000.000	-
Công ty CP đầu tư TOPO	2.400.000.000	-
Công ty CP HL Power Việt Nam	4.485.195.762	-
Công ty TNHH XNK TMDV Bắc Nam	4.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	15.781.080.600	-
Công ty TNHH Đầu Tư và TMDV Hoàng Minh BG	1.200.000.000	-
Công ty TNHH Vạn Lợi	1.435.000.000	1.435.000.000
Công ty CP Đầu tư PT NL Sun Solar	2.075.533.400	-
Công ty CP Giáo Dục Global Hitech Genius	4.000.000.000	-
Công ty cổ phần điện Nhật Nguyên Xanh	1.300.000.00	-
Công ty TNHH ĐTPTNL Sun Solar Ninh Gia	1.561.175.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng và TM Tuấn Phong	2.696.130.162	-
Các đối tượng khác	4.711.499.703	
Cộng	<u>100.507.576.142</u>	<u>3.469.000.000</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	40.813.902		304.554.535	345.368.437		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			7.564.756.435	7.564.756.435		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	546.785.093		840.115.660	1.061.112.727	325.788.026	
Thuế thu nhập cá nhân			632.547.500	632.547.500		
Các loại thuế khác	71.836.800			71.836.800		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			10.310.208	10.310.208		
Cộng	<u>659.435.795</u>		<u>9.352.284.338</u>	<u>9.685.932.107</u>	<u>325.788.026</u>	

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí dịch vụ xuất khẩu		
Chi phí gia công mủ cao su	3.221.688.561	3.120.168.600
Chi phí lãi vay		131.507.831
Cộng	<u>3.221.688.561</u>	<u>3.251.676.431</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Kinh phí công đoàn		7.404.845
Công ty Cổ phần sản xuất và cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum		459.460.397
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		9.325.760.000
Phải trả khác	332.773.799	341.439.800
Công ty TNHH XNK ITALIA Lư Kim	33.000.000	33.000.000
Cộng	<u>365.773.799</u>	<u>10.167.065.042</u>

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn***Vay ngắn hạn***

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>		<u>161.638.492.327</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà	1.712.571.646	50.051.085.515
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi Nhánh Thanh Xuân	12.312.921.709	28.385.815.884
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình ⁽ⁱⁱ⁾	37.478.050.017	79.497.984.315
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	39.886.634.550	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	308.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi Nhánh Phúc Yên	1.302.850.000	3.703.606.613
<i>Vay dài hạn</i>		<u>2.707.712.000</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi Nhánh Phúc Yên	-	2.707.712.000
Cộng	<u>93.001.027.922</u>	<u>164.346.204.327</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**16. Vốn chủ sở hữu****16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	150.000.000.000	10.645.604.925	21.111.923.911	10.775.964.985	192.533.493.821
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	5.387.495.059	(13.859.726)	5.373.635.333
Tăng khác	-	-	791.739.861	18.083.673	809.823.534
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	(9.395.828.000)	(9.395.828.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(7.500.000.000)	-	(7.500.000.000)
Giảm khác	-	-	(7.524.671.328)	(780.136.985)	(8.304.808.313)
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	10.645.604.925	12.266.487.503	604.223.947	173.516.316.375
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	4.749.932.942	875.321.725	5.625.254.667
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ này	150.000.000.000	10.645.604.925	17.016.420.445	1.479.545.672	179.141.571.042

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ông Mai Anh Tám	15.000.000.000	15.000.000.000
Các cổ đông khác	135.000.000.000	135.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

16c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.000.000	15.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày kết thúc quý I/2020, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 1.757 USD (số đầu năm là 10.888,44 USD).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

	<u>30/9/2020</u>	<u>30/09/2019</u>
Doanh thu bán hàng hóa	220.595.905.605	89.333.033.204
Doanh thu bán thành phẩm	5.573.335.321	136.166.201.849
Doanh thu hợp đồng xây dựng, lắp đặt	10.935.524.066	
Doanh thu khác	445.720.056	218.181.816
Cộng	<u>237.550.485.048</u>	<u>225.717.416.869</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>30/6/2020</u>	<u>30/09/2019</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	214.343.869.541	85.073.654.269
Giá vốn thành phẩm đã bán	4.497.980.740	131.379.892.904
Giá vốn xây dựng, lắp đặt	8.768.045.084	
Giá vốn dịch vụ khác	40.909.094	27.272.730
Cộng	<u>227.650.804.459</u>	<u>216.480.819.903</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>30/9/2020</u>	<u>30/09/2019</u>
Lãi tiền gửi	454.550.676	
Lãi tiền cho vay	97.500.000	3.425.165.625
Lãi thanh lý khoản đầu tư		
Cổ tức được chia		3.948.251.251
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	155.907.290	
Doanh thu tài chính khác	283.197.515	
Cộng	<u>991.155.481</u>	<u>7.373.416.876</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>30/9/2020</u>	<u>30/09/2019</u>
Chi phí lãi vay	5.898.047.884	6.095.649.757
Lỗ chênh lệch tỷ giá	260.401.022	344.970.677
Cộng	<u>6.158.448.906</u>	<u>6.440.620.434</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>30/9/2020</u>	<u>30/09/2019</u>
Chi phí cho vật liệu bao bì		15.252.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	506.073.371	1.289.544.031
Cộng	<u>506.073.371</u>	<u>1.304.796.182</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>30/9/2020</u>	<u>30/09/2019</u>
Chi phí cho nhân viên	548.682.561	719.431.378
Chi phí đồ dùng văn phòng	56.423.651	18.652.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	<u>30/9/2020</u>	<u>30/09/2019</u>
Chi phí khấu hao tài sản cố định	356.253.541	256.842.510
Thuế, phí và lệ phí	3.002.000	25.125.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.024.636.087	742.091.730
Chi phí bằng tiền khác		36.435.251
Cộng	<u>1.988.997.840</u>	<u>1.798.578.446</u>

7. Chi phí khác và thu nhập khác

	<u>30/9/2020</u>	<u>30/09/2019</u>
Chi phí khác	12.566.480	766.676.980
Thuế bị phạt, bị truy thu		765.342.770
Lãi chậm nộp bảo hiểm	651.679	
Phạt vi phạm hợp đồng		
Chi phí khác	11.914.801	1.334.210
Thu nhập khác	247.870.290	856.399.854
Các khoản khác	247.870.290	856.399.854
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	<u>235.303.810</u>	<u>89.722.874</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Ông Mai Anh Tám dùng quyền sử dụng đất và nhà thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.17).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh V.4, V.6.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sản Xuất và XNK CRC Bình Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	Công ty con
Công ty cổ phần Công Nghệ CRC	Công ty con
Công ty Cổ phần Gốm sứ Haceco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phụ gia Bê tông Phả Lại	Có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty CP CRC Solar Cell	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Bên liên quan khác**

Công ty TNHH Gốm Xây Dựng Yên Thạch
 Công ty CP Goldstar Việt Nam
 Công ty CP Khoáng sản và xây dựng Hà Nội
 Công ty TNHH Sunpower Group Việt Nam
 Công ty TNHH Trường Sơn

Mối quan hệ

Công ty và các cổ đông công ty có ảnh hưởng đáng kể
 Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
 Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực bán hàng hóa
- Lĩnh vực bán thành phẩm
- Lĩnh vực xây lắp

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong lãnh thổ nội địa và quốc tế

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Khu vực nội địa	181.402.051.946	77.400.589.602
Khu vực nước ngoài	56.148.433.102	148.316.827.267
Cộng	237.550.485.048	225.717.416.869

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán .

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Quang Huy

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Quang Huy

Chủ tịch HĐQT



Mai Anh Tám